

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2019
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hùng Bích

2. Bà Đoàn Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu - Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khóm TA, phường MT, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: khóm AH, phường MT, thành phố X, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa có mặt ông B; bà L vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 20/7/2018 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trương Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Ông B và bà L tự nguyện tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường MT, thành phố X, tỉnh An Giang được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51/TP.MT, quyển số 01/2004, ngày 12/3/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng do bà L thường xuyên cờ bạc, gây nợ nần dẫn đến các chủ nợ đến nhà đòi nợ nhiều lần gây mất an ninh trật tự, ông B đã khuyên can nhiều lần nhưng bà L vẫn không thay đổi, vợ chồng không còn yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau mà chỉ sống vì con chung nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung: Trương Thị Bích Tr, sinh ngày 03/8/1997; Trương Thị Kim Ng, sinh ngày 07/12/2003 và Trương Thị Bảo Y, sinh ngày 29/7/2012. Cháu Tr đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Ng và Y ông thống nhất theo nguyện vọng hai cháu muốn sống với bà L, ông tự nguyện cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 tây hàng tháng, trường hợp bà L không có khả năng nuôi thì hai cháu có thể về sống với ông.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L trình bày trong quá trình tố tụng, bà L vắng mặt tại phiên tòa:

Trong cuộc sống vợ chồng bà có gây nợ nần nhưng hiện nay bà đang cố gắng làm ăn để trả nợ, bà muốn các con có đầy đủ cha mẹ nên không đồng ý ly hôn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tố tụng:

Ông B tranh chấp về ly hôn, nuôi con với bà L, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên phải tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Tòa án đã tiến hành biện pháp đối chất là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông B và bà L xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông B khởi kiện yêu cầu ly hôn với căn cứ bà L cờ bạc thường xuyên gây nợ nần, ông nhiều lần khuyên can nhưng bà L vẫn không thay đổi, cuộc sống vợ chồng không còn sự quan tâm lẫn nhau. Bà L cũng thừa nhận có gây nợ nần nhưng bà đang đi làm để kiếm tiền trả nợ, quá trình tố tụng bà L chỉ đến Tòa án để tham gia đối chất, trong khi Tòa án nhiều lần tiến hành hòa giải, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng bà L không đến để trình bày ý kiến thể hiện sự đoàn tụ điều này đã thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, không còn yêu thương quan tâm, chăm sóc nhau. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ, phù hợp với điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung:

Về con chung: Có 03 (ba) con chung Trương Thị Bích Tr, sinh ngày 03/8/1997; Trương Thị Kim Ng, sinh ngày 07/12/2003 và Trương Thị Bảo Y, sinh ngày 29/7/2012. Cháu Tr đã trưởng thành nên ông B, bà L không yêu cầu giải quyết.

Đối với cháu Ng và Y các cháu đang sống với bà L, ông B thống nhất theo nguyện vọng hai cháu để bà L tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, ông tự nguyện cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 tây hàng tháng. Các cháu Ng, Y có nguyện vọng sống với bà L, sự tự nguyện của ông B phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp giải quyết thành vụ án khác.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông B có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn B. Ông Trương Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích L.

[2] Về quan hệ con chung và cấp dưỡng:

Về con chung: Có 03 (ba) con chung Trương Thị Bích Tr, sinh ngày 03/8/1997; Trương Thị Kim Ng, sinh ngày 07/12/2003 và Trương Thị Bảo Y, sinh ngày 29/7/2012. Cháu Tr đã trưởng thành nên ông B, bà L không yêu cầu giải quyết.

Bà L được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ng và Y. Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 tây hàng tháng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà L phải tạo điều kiện cho ông B trong việc thăm nom, chăm sóc, và giáo dục con chung. Việc nuôi con chung **và cấp dưỡng nuôi con** không cố định.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0009705 ngày 23/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X. Ông B còn có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND đã đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Quốc Việt